

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN DUY QUANG

**ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA
LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Kinh tế chính trị

Mã số : 62 31 01 01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2006

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS,TS Trần Quang Lâm
2. TS Hoàng Hải

Phản biện 1: GS,TS Phạm Quang Phan

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Phản biện 2: PGS,TS Nguyễn Xuân Thắng

Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

Phản biện 3: TS Trần Thị Thu

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp
nhà nước họp tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 2006

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia và Thư viện thông tin
khoa học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

**CÁC BÀI VIẾT CỦA TÁC GIẢ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Duy Quang (1999), "Quan niệm về các doanh nghiệp vừa và nhỏ của EU và một số nước", *Nghiên cứu châu Âu*, số 4 (28), tr.73-75.
2. Nguyễn Duy Quang (2000), "Thực trạng và triển vọng hợp tác đầu tư Việt Nam - EU", *Nghiên cứu châu Âu*, số 1 (31), tr.63-69.
3. Nguyễn Duy Quang (2002), "Vai trò nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Liên minh châu Âu đối với phát triển kinh tế Việt Nam", *Nghiên cứu Quốc tế*, Học viện quan hệ Quốc tế, số 3 (46), 6-2002, tr.36-48.
4. Nguyễn Duy Quang – Thân Đức Nam (2002), "Mấy vấn đề về các nguồn vốn trong phát triển giao thông ở Việt Nam", *Thế giới và Việt Nam*, Chuyên đề do Viện phát triển quốc tế học xuất bản, II (16), 2-2002, tr.16-18.
5. Hoàng Xuân Hoà – Nguyễn Duy Quang (2003), "Quan hệ hợp tác toàn diện Việt Nam - Anh, 30 năm nhìn lại", *Tạp chí Hữu nghị*, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, (4), 9-2003, tr.30-35.
6. Nguyễn Duy Quang (2004), "Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước Liên minh châu Âu cho phát triển kinh tế Việt Nam", *Lý luận chính trị*, Tạp chí nghiên cứu của Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, (4), tr.27-32.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã khẳng định kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, được khuyến khích phát triển lâu dài, bình đẳng với các thành phần kinh tế khác. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài là chủ trương quan trọng, góp phần khai thác các nguồn lực trong nước, mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, tạo nên sức mạnh tổng hợp phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH, phát triển đất nước.

Tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khoá 10 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài tại VN. Luật đầu tư nước ngoài tại VN được sửa đổi, bổ sung với nhiều quy định thông thoáng, hấp dẫn hơn như: Về thuế lợi tức và thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, về các vấn đề đất đai, về thuế nhập khẩu, chuyển nhượng vốn... góp phần tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn của các nhà đầu tư nước ngoài trong quá trình đầu tư kinh doanh tại VN, tăng cường tính hấp dẫn và cạnh tranh của môi trường đầu tư, chặn đà giảm sút của đầu tư nước ngoài, thực hiện tốt các dự án đã đăng ký, thu hút thêm đầu tư mới, thu hẹp khoảng cách đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, tạo thế chủ động trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và đảm bảo các cam kết quốc tế, đồng thời đảm bảo sự quản lý nhà nước đối với đầu tư nước ngoài tại VN.

Liên minh châu Âu là một trong những trung tâm kinh tế lớn nằm trong tam giác kinh tế Mỹ - EU - Nhật Bản, có ảnh hưởng chi phối nhiều mặt đến nền kinh tế thế giới, cả về thương mại, đầu tư và khoa học công nghệ. Đối với VN, để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tranh thủ các nguồn lực quốc tế nhằm đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH đất nước thì việc nghiên cứu các giải pháp tăng cường thu hút vốn FDI từ EU, khai thác các tiềm năng về vốn, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý và mở rộng thị trường đang trở nên cấp thiết và quan trọng.

Quan hệ VN - EU hình thành từ khá sớm, nhưng cho đến nay, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư giữa EU và VN chưa tương xứng với tiềm

năng vốn có của EU, chưa đáp ứng yêu cầu về thu hút vốn đầu tư nước ngoài của VN cho phát triển kinh tế.

Việc nghiên cứu đánh giá đúng thực trạng thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI từ EU, cả thành công, hạn chế và nguyên nhân trong thu hút và sử dụng nguồn vốn này ở nước ta những năm qua, đề xuất các giải pháp mở rộng hợp tác kinh tế, thu hút các nguồn lực từ EU cho phát triển kinh tế, đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH đất nước là vấn đề đang đặt ra cấp thiết.

Với những lý do trên đây, Luận án chọn đề tài nghiên cứu: “*Đầu tư trực tiếp của Liên minh châu Âu vào Việt Nam*” là có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài

Cho đến nay, đã có nhiều tập thể và nhà khoa học nghiên cứu về quan hệ hợp tác VN - EU trên lĩnh vực kinh tế. Trong nước, một số công trình tiêu biểu như: *Thúc đẩy quan hệ thương mại - đầu tư giữa Liên hiệp châu Âu và Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XXI*, Trung tâm Nghiên cứu châu Âu, Bùi Huy Khoát chủ biên (2001); *Những quan điểm, chính sách phát triển hợp tác kinh tế Việt Nam - Châu Âu*, Đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước, Học viện CTQG Hồ Chí Minh (2002); *Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào NIEs châu Á - Kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Nguyễn Đức Hưng (1995); *Thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các nước ASEAN và vận dụng vào Việt Nam*, Nguyễn Huy Thám (1999); *Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Liên minh châu Âu*, Hoàng Xuân Hoà, Luận án tiến sĩ kinh tế (2001); *Một số giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các nước trong nhóm G7 vào Việt Nam*, Trần Anh Phương, Luận án tiến sĩ kinh tế (2004)... Ở ngoài nước, có thể kể đến công trình: *Thực trạng châu Âu của François Feron, Amelle Thoraval* (1995).

Tuy nhiên, chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống và chuyên sâu về đầu tư trực tiếp nước ngoài từ khu vực EU vào VN, từ cơ sở lý luận và thực tiễn, triển vọng đến phương hướng và các giải pháp để tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI của EU vào VN trong suốt giai đoạn từ năm 1988 đến nay.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Mục đích: nghiên cứu xác định quan điểm, phương hướng chiến lược, các giải pháp nhằm tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả đầu tư trực tiếp từ Liên minh châu Âu vào VN phù hợp với đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Nhiệm vụ: Để đạt mục đích trên, luận án giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh châu Âu vào Việt Nam.
- Đánh giá thực trạng về đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh châu Âu vào VN – những yếu tố tác động, nguyên nhân hạn chế, khả năng phát triển quan hệ hợp tác đầu tư giữa VN và EU.
- Xác định quan điểm, phương hướng chiến lược và đề xuất một số kiến nghị về chính sách và các giải pháp nhằm tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI từ EU vào VN.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: quan hệ hợp tác đầu tư trực tiếp nước ngoài của EU vào VN trên góc độ quan hệ đa phương và song phương giữa các thành viên EU với VN, nhất là các thành viên chủ chốt, có ảnh hưởng lớn về đầu tư trực tiếp nước ngoài của EU tại VN.

Phạm vi nghiên cứu: Hoạt động đầu tư vốn FDI của EU và các nước thành viên vào VN từ 1988 đến 2005

Luận án có đề cập đến đầu tư trực tiếp nước ngoài của EU vào ASEAN và bài học kinh nghiệm của Trung Quốc về thu hút FDI từ EU ở mức độ nhất định để so sánh và vận dụng vào VN.

5. Phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu thực hiện đề tài

Phương pháp nghiên cứu: Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và những phương pháp nghiên cứu cơ bản khác như: thống kê, so sánh, phân tích và tổng hợp, từ thực tiễn rút ra những vấn đề có tính nguyên tắc, tính lý luận. Các quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, đường lối chính sách của Đảng được vận dụng trong luận án để phân tích, làm rõ những vấn đề thực tiễn đang đặt ra.

Nguồn tài liệu thực hiện đề tài:

- Các tác phẩm kinh điển của C.Mác và V.I.Lênin; các văn kiện của Đảng ta về kinh tế và kinh tế đối ngoại.
- Các báo cáo tổng kết của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; các đề tài khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ, các công trình nghiên cứu, bài viết có liên quan đến đề tài được công bố trên các báo và tạp chí của Đảng, của các cơ quan khoa học, các ngành.

6. Những đóng góp mới về khoa học của luận án

- Luận án đã phân tích, đánh giá và hệ thống hoá những lý thuyết về đầu tư trực tiếp nước ngoài, luận giải rõ cơ sở khoa học, bao gồm cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc phát triển quan hệ hợp tác đầu tư giữa VN với EU.
- Vận dụng lý thuyết về đầu tư quốc tế vào phân tích đặc điểm, những yếu tố, những động lực thúc đẩy và gắn kết quan hệ đầu tư của VN với nền kinh tế EU nói riêng và với thế giới nói chung. Tổng quan kinh nghiệm của Trung Quốc trong phát triển quan hệ hợp tác đầu tư với EU và khả năng vận dụng kinh nghiệm đó trong thực tiễn hoạt động thu hút FDI của VN.
- Xác định những quan điểm, phương hướng chiến lược và đưa ra những kiến nghị về chính sách, các giải pháp nhằm tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI của EU vào VN trong xu thế toàn cầu hoá và khu vực hoá, thúc đẩy nền kinh tế VN chủ động hội nhập và phát triển.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục; nội dung luận án được cấu trúc gồm 3 chương với 9 tiết.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM

1.1 Lý luận chung về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

1.1.1 Khái niệm, bản chất của FDI và một số lý thuyết hiện đại về FDI

- *Khái niệm FDI*

Trên thế giới có nhiều định nghĩa khác nhau về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được đưa ra tùy theo chiều cạnh đánh giá, nhìn nhận của các nhà kinh tế. Theo góc độ kinh tế-chính trị, có thể đưa ra khái niệm tổng quát về FDI như sau: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài là hình thức mà nhà đầu tư bỏ vốn để tạo lập cơ sở sản xuất kinh doanh ở nước nhận đầu tư. Trong đó quyền sở hữu và quyền sử dụng, quản lý vốn của nhà đầu tư nước ngoài thống nhất với nhau, tức là người có vốn đầu tư trực tiếp tham gia vào việc tổ chức quản lý và điều hành dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về kết quả, rủi ro trong kinh doanh và thu lợi nhuận trên cơ sở tuân theo quy định của luật đầu tư nước ngoài của nước sở tại.*

- *Nguồn gốc và bản chất của FDI:*

Quan hệ kinh tế quốc tế xuất hiện cùng với việc con người có hoạt động trao đổi, mua bán hàng hoá ở bên ngoài biên giới quốc gia. Do sự phân bố các yếu tố sản xuất, sự phát triển của khoa học kỹ thuật và lực lượng sản xuất giữa các quốc gia không đồng đều, xu thế hội nhập, hợp tác quốc tế ngày càng tăng... các nước phải dựa trên cơ sở lợi thế so sánh mà thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), khai thác triệt để thế mạnh của mình nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

FDI ra đời muộn hơn các hoạt động kinh tế đối ngoại khác, nhưng nó nhanh chóng xác lập vị trí hàng đầu trong quan hệ kinh tế quốc tế. FDI tăng mạnh và gắn liền với sự ra đời của các TNCs và MNCs. Nét đặc trưng cơ bản của FDI là: Có thể xác lập về quyền sở hữu đối với tư bản của công ty một nước tại một nước khác; Thiết lập quyền sở hữu với quyền quản lý các nguồn vốn đã được đầu tư; Kèm theo quyền chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý; Nhờ đó mà tăng quyền mở rộng thị

trường của các công ty đa quốc gia gắn liền với sự phát triển của thị trường tài chính quốc tế và thương mại quốc tế.

FDI là hình thức đầu tư không trở thành nợ, là nguồn vốn có tính chất "bền rễ" ở nước tiếp nhận đầu tư. Bản chất của FDI là *hoạt động theo lợi nhuận, đây là mục đích được đặt lên hàng đầu.*

- Khái quát một số lý thuyết về nguyên nhân và vai trò của FDI đối với công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển.

Với phương pháp tiếp cận khác nhau, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều quan điểm, mô hình lý thuyết về nguyên nhân hình thành đầu tư nước ngoài và tác động của nó đến nền kinh tế thế giới, nhất là tác động đối với việc thúc đẩy quá trình CNH của các nước đang phát triển. Có nhiều lý thuyết khác nhau về đầu tư nước ngoài như: Lý thuyết lợi thế độc quyền, lý thuyết độc quyền nhóm, lý thuyết chu kỳ vòng đời sản phẩm... Song các lý thuyết về FDI, về cơ bản mới chỉ giải thích được hiện tượng đầu tư quốc tế từ những nguyên nhân có tính "khả năng", tức là điều kiện cần để xuất hiện dòng lưu chuyển vốn đầu tư giữa các nước.

1.1.2 Các hình thức tồn tại và đặc điểm của FDI

Về các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài:

FDI có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Ở VN, theo Luật đầu tư nước ngoài, FDI gồm các hình thức chủ yếu sau: Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài; Doanh nghiệp liên doanh; Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Đặc điểm của FDI

Đặc điểm của FDI thể hiện rõ qua tính hai mặt tích cực và hạn chế của nó đối với nước tiếp nhận đầu tư.

- Mặt tích cực so với những hình thức đầu tư nước ngoài khác là: FDI không để lại gánh nặng nợ cho chính phủ nước tiếp nhận đầu tư; Nhà đầu tư không dễ dàng rút vốn ra khỏi nước sở tại dù có biến động kinh tế, tài chính, tiền tệ; FDI không đơn thuần chỉ là vốn, mà kèm theo đó là công nghệ, kỹ thuật, phương thức quản lý tiên tiến, cho phép tạo ra những sản phẩm mới, mở ra thị trường mới... cho nước tiếp nhận đầu tư; Thông qua FDI, nước tiếp nhận đầu tư có điều kiện thuận lợi để gắn kết nền kinh tế trong nước với hệ thống sản xuất, phân phối, trao đổi quốc tế,

thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của các nước này; FDI còn có thể được duy trì sử dụng lâu dài, từ khi nền kinh tế còn ở mức phát triển thấp cho đến khi đạt được trình độ phát triển rất cao.

- Mặt hạn chế của đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể gây ra là: Việc sử dụng nhiều vốn FDI có thể gây nên sự phụ thuộc của nền kinh tế vào vốn nước ngoài, vào nhà đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài có thể thu lợi ngay từ khâu cung ứng nguyên vật liệu, chi tiết, linh kiện... với giá cao, làm giá thành sản phẩm cao, lợi nhuận giảm, làm thiệt hại cho người tiêu dùng và giảm thu ngân sách của nước sở tại. Các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có thể thực hiện các hình thức cạnh tranh không bình đẳng để loại trừ đối thủ, độc chiếm hoặc khống chế thị trường, lấn át các doanh nghiệp trong nước, làm cho một số ngành sản xuất trong nước không thể phát triển được. Một số nhà đầu tư nước ngoài thông qua FDI để tiêu thụ những máy móc, thiết bị lạc hậu, đã thải loại (được tân trang) sang nước tiếp nhận FDI, biến nước nhận FDI trở thành “bãi thải công nghệ” của TNCs...

Tuy nhiên, những mặt trái của FDI gây ảnh hưởng như thế nào còn phụ thuộc vào yếu tố chủ quan của nước chủ nhà: quan điểm, nhận thức, chiến lược, thể chế, chính sách, công tác tổ chức quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này.

1.2 Đặc thù FDI của EU trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế

1.2.1 Xu hướng vận động của dòng vốn FDI trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế

Sự vận động của dòng vốn FDI hiện nay được biểu hiện qua một số xu hướng chủ yếu sau:

- Toàn cầu hoá ngày càng sâu rộng, vốn FDI càng phát triển nhanh và trở thành một hình thức quan trọng trong hoạt động đầu tư của các quốc gia trên thế giới.

- Sự gia tăng mạnh mẽ các luồng vốn đầu tư quốc tế cùng với sự gắn kết chặt chẽ giữa thương mại và đầu tư quốc tế.

- Cấu trúc thu hút đầu tư nước ngoài có rất nhiều thay đổi, sự phân bố dòng vốn FDI không đều, phần lớn tập trung ở các nước công nghiệp phát triển, dòng vốn FDI chảy vào các nước đang phát triển tuy có chiều

hướng tăng lên nhưng tỷ trọng vẫn còn rất nhỏ bé.

- Dòng FDI đang chịu sự chi phối và kiểm soát chủ yếu bởi TNCs của các nước phát triển.

- Tính cạnh tranh giữa các nước đầu tư và giữa các nước tiếp nhận đầu tư với nhau ngày càng cao.

- Quá trình luân chuyển FDI giữa các đối tác tham gia quá trình luân chuyển này vừa có tính quốc tế hoá, vừa có tính cục bộ hoá.

- Hầu hết các nước đều tham gia vào cả hai quá trình đầu tư và tiếp nhận đầu tư, song các nước phát triển đóng vai trò là các nhà xuất khẩu vốn chủ yếu trên thế giới.

1.2.2 Vai trò, vị thế FDI của EU với phát triển kinh tế và thương mại toàn cầu

Vai trò và vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.

EU hiện có 25 nước thành viên, có đồng tiền chung là đồng Euro và đang thực hiện nhất thể hoá về nhiều mặt. EU có tiềm lực mạnh về kinh tế, thương mại và là một trong ba trung tâm kinh tế, chính trị quan trọng của thế giới. EU 25 có diện tích 4 triệu km², dân số 455 triệu người (2004), GDP khoảng 11.770 tỷ USD (2004), chiếm khoảng 18% thương mại toàn cầu, là nhà đầu tư có vị trí quan trọng trong hoạt động đầu tư quốc tế. Có 4 nước đứng trong nhóm G8 là Anh, Pháp, Đức và Italia.

Đặc thù và xu hướng vận động dòng vốn FDI của EU vào ASEAN

- *Khái quát về chiến lược của EU đối với châu Á:* Từ 1991, EU thay đổi cách nhìn trong mối quan hệ với châu Á. Ngày 14/7/1994, EU thông qua văn kiện “Hướng tới một chiến lược mới đối với châu Á” với mục tiêu là tăng cường sự hiện diện về kinh tế cũng như chính trị của EU tại châu Á nhằm duy trì “vai trò dẫn đầu của EU trong nền kinh tế thế giới”. Việc hiện diện nổi trội ở châu Á cho phép EU đảm bảo những lợi ích của họ ở khu vực quan trọng của thế giới trong thế kỷ XXI.

- *Đặc thù trong quan hệ giữa EU và ASEAN:* EU và ASEAN là hai tổ chức nằm trong hai khu vực quan trọng của thế giới đều đang cố gắng tạo ra một mối quan hệ đối tác bình đẳng, hữu hiệu và đang vươn mình để chiếm vị trí xứng đáng trong một thế giới đang biến động và tính cạnh tranh cao.

- *Đầu tư của EU vào ASEAN*: Sau Hiệp định hợp tác EU-ASEAN được ký kết năm 1980 và hoàn thiện năm 1990, đầu tư của EU vào ASEAN tăng mạnh, trung bình 2,6 tỷ USD/năm (1990-1993). Đầu tư của EU vào ASEAN đạt mức cao nhất 6,2 tỷ USD năm 1996. Lĩnh vực đầu tư chủ yếu của EU là các ngành truyền thống như công nghiệp cao su, chế biến thực phẩm, sản xuất kim loại, công nghiệp hoá chất, điện, điện tử... Phần lớn FDI của EU vào ASEAN đến từ bốn nước Anh, Hà Lan, Pháp, Đức. Tuy nhiên, đầu tư của EU vào ASEAN còn khá nhỏ so với vốn đầu tư của EU vào các khu vực khác, chỉ chiếm 3% khối lượng vốn đầu tư ra nước ngoài của EU.

1.3 Kinh nghiệm thu hút FDI từ EU của Trung Quốc

1.3.1 Tổng quan tình hình thu hút FDI của Trung Quốc

Khi bắt đầu mở cửa, lượng vốn FDI vào TQ không đáng kể. Sau 1986, nhờ những quy định khuyến khích đầu tư được ban hành, tổng vốn FDI vào TQ tăng nhanh chóng: FDI đăng ký từ giữa thập kỷ 80 đến năm 1999 tăng bình quân 46% năm. Từ 1993 đến nay, TQ đứng thứ hai sau Hoa Kỳ về thu hút FDI. Năm 2003, thu hút FDI của TQ đạt 57,24 tỷ USD và là năm thứ hai liên tiếp vượt Hoa Kỳ về thu hút FDI.

Trong các đối tác chiến lược của TQ hiện nay thì EU đang là một trong những đối tác giàu tiềm năng và nổi bật nhất. Ngược lại đối với EU thì TQ cũng là tiêu điểm chú ý mà EU đang hướng tới.

Từ năm 1993 đến nay, FDI của EU vào TQ tăng nhanh từng năm. Trong 520,4 tỷ USD tổng kim ngạch đầu tư theo hiệp định, EU đầu tư 30,4 tỷ USD chiếm gần 6%. Trong 221,8 tỷ USD tổng kim ngạch đầu tư thực tế, EU đầu tư 13,1 tỷ USD, chiếm 6%. Quy mô đầu tư bình quân theo từng hạng mục của EU vào TQ gấp hơn 2 lần so với Mỹ và Nhật Bản. Kim ngạch đầu tư bình quân từng hạng mục luôn ở mức tương đối cao. EU đầu tư vào TQ chủ yếu là ở lĩnh vực năng lượng, nguyên vật liệu, hoá chất, hoá dầu, ô tô, điện tín, y dược, thực phẩm và dệt... với quy mô đầu tư khá đồng đều, các xí nghiệp vừa và nhỏ đều có đầu tư nhưng lấy việc đầu tư vào các xí nghiệp lớn là chính. Các xí nghiệp do EU đầu tư đạt được hiệu quả kinh tế tương đối rõ rệt.

1.3.2 Kinh nghiệm thu hút FDI từ EU của Trung Quốc

Về lĩnh vực đầu tư: Khuyến khích FDI vào những lĩnh vực còn khai thác được thế mạnh của các nhà đầu tư EU và các TNCs của EU. Đón bắt được lĩnh vực quan tâm đầu tư của các TNCs lớn của EU vào các nước đang phát triển. *Về hình thức đầu tư:* Tôn trọng việc chọn các hình thức đầu tư của các nhà đầu tư EU; cho họ chủ động lựa chọn và chuyển sở hữu giữa các hình thức đầu tư để đảm bảo lợi nhuận. Hướng dẫn, cung cấp thông tin, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các nhà đầu tư để họ tự lựa chọn và chuyển sở hữu hình thức đầu tư trong các lĩnh vực khuyến khích đầu tư đã được công bố. *Về đối tác đầu tư:* Linh hoạt trong lựa chọn đối tác đầu tư phù hợp với yêu cầu CNH, HĐH; chú ý lôi kéo các TNCs lớn từ EU. Không chỉ dựa vào những lợi thế sẵn có, mà còn phải biết quảng cáo những cơ hội đầu tư, tạo điều kiện để các TNCs thực hiện được các cơ hội đầu tư. *Về các chính sách đối với FDI:* Gắn chặt với ưu tiên định hướng đầu tư, không khuyến khích đầu tư dàn trải vào mọi thành phần kinh tế; Không áp dụng nhiều luật đầu tư trong cùng một nền kinh tế; Thận trọng áp dụng chính sách bảo hộ đầu tư. *Về các biện pháp thúc đẩy thu hút FDI:* Tập trung vào các biện pháp xúc tiến đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng và đào tạo nguồn lao động kỹ thuật. *Ngoài ra,* TQ còn chú trọng khuyến khích liên kết giữa các công ty nước ngoài với các công ty nội địa; Không quá khuyến khích FDI đầu tư vào một ngành công nghiệp sản xuất một loại sản phẩm xuất khẩu, không tập trung thu hút FDI vào một đối tác dẫn sự mất cân đối trong các ngành công nghiệp, gây ra rủi ro lớn cho nền kinh tế; Không hạ thấp các tiêu chuẩn an toàn môi trường.

Tóm lại, chương 1 nghiên cứu, phân tích làm rõ hơn cơ sở lý luận và thực tiễn của việc tăng cường thu hút nguồn vốn FDI từ EU vào VN. Sự phân tích, hệ thống hoá về lý luận, phân tích vai trò vị thế của EU và những xu hướng vận động của dòng vốn FDI trên thế giới hiện nay nhằm nêu bật vai trò và những lợi ích quan trọng của nguồn vốn FDI từ EU. Về thực tiễn, nghiên cứu kinh nghiệm của TQ - quốc gia rất gần gũi và có nhiều nét tương đồng với nước ta, đang là nước thu hút được khối lượng vốn FDI đứng đầu thế giới và từ đó, rút ra bài học kinh nghiệm cho VN trong thu hút FDI từ EU.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM

2.1 Nguồn vốn FDI của EU vào Việt Nam

2.1.1 Nguồn vốn FDI của EU vào Việt Nam giai đoạn 1988 - 2001

Về tình hình cấp giấy phép đầu tư :

Ngay từ năm 1988-1990 các nhà đầu tư EU đã vào VN. Vốn đầu tư của EU vào VN tăng nhanh, nhất là sau khi Mỹ tuyên bố bình thường hóa quan hệ với VN và Hiệp định hợp tác khung VN – EU được ký kết (1995). Đến 2001, EU có 382 dự án được cấp giấy phép đầu tư, trở thành nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ hai tại VN với tổng vốn đăng ký là 7,53 tỷ USD, chiếm 10,3% tổng dự án FDI được cấp giấy phép và 18,4% tổng vốn FDI đăng ký. Quy mô vốn bình quân một dự án được cấp giấy phép đầu tư của EU thời kỳ 1998-2001 là 19,7 triệu USD, so với quy mô trung bình 11 triệu USD của toàn bộ các dự án FDI tại VN giai đoạn này. Quy mô vốn đầu tư của EU tương đối lớn so với các đối tác khác, nhưng chưa tương xứng với tiềm lực của EU

Về thực trạng về thực hiện vốn đầu tư:

Tính đến hết 2001, vốn đầu tư của EU tại VN chiếm 9,5% số dự án, 15,4% vốn đăng ký và 19,5% vốn pháp định và 12,7% vốn thực hiện; Doanh thu do các dự án của EU tạo ra là 3,62 tỷ USD, chiếm 11,1% tổng doanh thu của toàn bộ dự án FDI tại VN. Tổng vốn đầu tư thực hiện của EU còn thấp, chỉ chiếm 41% tổng vốn đăng ký, so với bình quân của các dự án là 50%. Nhưng quy mô vốn đầu tư bình quân một dự án còn hiệu lực là 20,1 triệu USD lớn hơn nhiều so với quy mô trung bình 12,1 triệu USD của toàn bộ các dự án FDI tại VN. Trong đó, chủ yếu là các dự án có quy mô vốn nhỏ dưới 10 triệu USD.

Cũng đến hết 2001, số dự án của EU bị giải thể trước thời hạn là 80 dự án, chiếm 11,3% toàn bộ dự án FDI tại VN bị giải thể, tương ứng 16,5% tổng vốn đăng ký bị giải thể. Số dự án kết thúc đúng hạn là 14 dự án, chiếm 45,2% tổng số dự án hết hạn và 64,8% vốn đăng ký hết hạn.

Về ngành, lĩnh vực, địa bàn và hình thức đầu tư:

- *Đầu tư theo ngành, lĩnh vực đầu tư:* các nhà đầu tư của EU đã có mặt trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế VN, đứng đầu là ngành công nghiệp với tỷ trọng khá lớn 56,25% số dự án và 61,3% vốn đăng ký của EU. Tiếp theo là ngành dịch vụ với 33,33% số dự án và 32,83% vốn đăng ký. Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp ít được sự quan tâm hơn, chỉ chiếm 10,42% tổng số dự án và 5,87% tổng vốn đăng ký. Với thế mạnh về công nghệ và tài chính, các nhà đầu tư EU đã mang đến VN những kỹ thuật hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực điện tử, tin học, ô tô, xe máy, hoá chất

- *Đầu tư theo hình thức đầu tư:* Chủ yếu là hình thức 100% vốn nước ngoài và liên doanh, chiếm 91,63%, còn lại hình thức BCC và BOT.

- *Đầu tư theo địa bàn:* Đến hết năm 2005, các dự án của EU có mặt ở trên địa bàn 41 tỉnh, thành nhưng phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, những nơi có điều kiện thuận lợi và hấp dẫn về cơ sở hạ tầng và sức mua như thành phố HCM, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương...

2.1.2 Nguồn vốn FDI của EU vào Việt Nam từ năm 2002 đến nay

Năm 2002, dòng vốn FDI trên thế giới sụt giảm mạnh nên vốn FDI của EU vào VN giảm sút. Chỉ có 10 nước trong EU đầu tư vào VN với 49 dự án, với tổng số vốn trên 56 triệu USD. Năm 2003, FDI vào VN từ EU tăng nhẹ với 49 dự án, tổng vốn đầu tư đạt hơn 64 triệu USD. Các dự án đầu tư của EU vào VN trong những năm 2002-2003 vẫn chủ yếu là các dự án có quy mô nhỏ, dưới 5 triệu USD/dự án. Năm 2004, đã có 12 nước EU đầu tư vào VN với 49 dự án với tổng vốn đạt hơn 94 triệu USD.

Tính chung đến 31/12/2005, có 18/25 quốc gia của EU đầu tư tại VN với 504 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 6,998 tỷ USD, vốn pháp định khoảng 4,1 tỷ USD, vốn đầu tư thực hiện khoảng 4,137 tỷ USD.

2.2 Đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số nước thành viên EU vào Việt Nam

2.2.1 Nhóm các nước dẫn đầu (Pháp, Anh, Hà Lan, Thụy Điển, Đức)

- *Đầu tư của Pháp:* Là nước luôn đứng đầu trong các nước EU và

đứng thứ 7 trong tổng số 75 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào VN. Các nhà đầu tư Pháp vào VN sớm và hiện có mặt ở 24 tỉnh, thành của VN, trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế, nhưng tập trung ở các ngành giao thông vận tải - bưu điện, công nghiệp nặng và nông-lâm nghiệp. Hình thức đầu tư của Pháp chủ yếu là: 100% vốn nước ngoài (40%), hình thức liên doanh (36%), hình thức BCC chiếm (7%).

Đến 31/12/2005, Pháp có 164 dự án, tổng vốn đầu tư đạt hơn 2,171 tỷ USD, vốn pháp định là 1,347 tỷ USD, vốn đầu tư thực hiện là 1.188 tỷ USD.

- *Đầu tư của Anh*: Anh hiện đứng thứ ba trong các nước EU (2005) và là nước đứng thứ 12 đầu tư vào VN. Anh còn đầu tư gián tiếp vào VN thông qua các tập đoàn đa quốc gia hay qua một nước thứ ba. Hình thức đầu tư của Anh là: 100% vốn nước ngoài (34%), liên doanh (18%), BCC (8,9%)

Các dự án của Anh tập trung chủ yếu vào lĩnh vực dầu khí và công nghiệp nặng; Hoạt động có hiệu quả, thời gian triển khai dự án nhanh và số vốn thực hiện đạt hơn 851 triệu USD, chiếm tỷ lệ cao, khoảng 75% tổng vốn đăng ký.

Đến hết 2005, Anh có 68 dự án đầu tư còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng ký, vốn pháp định và vốn đầu tư thực hiện lần lượt là 1,248 tỷ USD, 447,064 triệu USD và 636,361 triệu USD.

- *Đầu tư của Hà Lan*: Vào VN tương đối muộn (1991), nhưng vốn đầu tư của HL tăng nhanh. Đến hết 2005, Hà Lan đứng thứ hai trong số các nhà đầu tư EU và đứng thứ 8 trong tổng các nước đầu tư vào VN. HL đầu tư vào nhiều lĩnh vực, song chủ yếu là dầu khí, công nghiệp nặng, công nghiệp thực phẩm, dịch vụ (chiếm 86,8% tổng số vốn đầu tư). Quy mô trung bình mỗi dự án khá cao (32,64 triệu USD). Các dự án đầu tư của HL đạt doanh thu lớn, hiệu quả khá cao. Địa bàn đầu tư của Hà Lan chủ yếu vào các tỉnh phía Nam.

Đến hết năm 2005, Hà Lan có 62 dự án, tổng vốn đầu tư đạt hơn 1,996 tỷ USD, vốn pháp định là 1,225 tỷ USD, vốn đầu tư thực hiện là 1,924 tỷ USD.

- *Đầu tư của Thụy Điển*: Trong thời gian 1988-2003, TĐ là nước đứng thứ 4 trong các nước EU đầu tư vào VN. Các dự án đầu tư của TĐ

vào VN chủ yếu là các dự án vừa và nhỏ, chủ yếu theo ba hình thức: liên doanh, 100% vốn nước ngoài và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Vốn đầu tư của TĐ tập trung chủ yếu vào dự án BCC về thông tin di động (chiếm 90% vốn đăng ký). Quy mô bình quân của một dự án đầu tư đạt 41,40 triệu USD. Đa phần các nhà đầu tư Thụy Điển đều chọn Hà Nội là địa bàn đầu tư của mình.

Tính đến hết 31/12/2005, chỉ xét các dự án còn hiệu lực, Thụy Điển có 9 dự án với tổng vốn đăng ký, vốn pháp định, và vốn đầu tư thực hiện tương ứng là: 30,093 triệu USD; 14,805 triệu USD và 14,091 triệu USD.

- *Đầu tư của CHLB Đức*: Đức đầu tư vào VN tương đối sớm (1988), đứng thứ 5 trong số các nước thành viên EU đầu tư vào VN. Các nhà đầu tư Đức chú trọng vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng căn phòng- căn hộ, công nghiệp thực phẩm, nông nghiệp, tài chính – ngân hàng... nhiều tập đoàn kinh tế lớn của Đức đã có mặt ở VN. Các nhà đầu tư Đức chủ yếu lựa chọn theo hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài và liên doanh.

Tính đến 31/2/2005, chỉ xét các dự án còn hiệu lực, CHLB Đức còn 71 dự án đầu tư trực tiếp tại VN, với tổng số vốn đăng ký, vốn pháp định và vốn đầu tư thực hiện lần lượt là: 344,373 triệu USD; 145,042 triệu USD và 160,052 triệu USD.

2.2.2 Đầu tư của các nước khác trong EU

- *Đan Mạch*: đứng thứ 6 trong số các nhà đầu tư EU đầu tư vào VN. Quy mô trung bình của một dự án đầu tư của Đan Mạch vào loại nhỏ. Đầu tư của Đan Mạch tập trung vào các ngành sản xuất bia với hai nhà máy lớn là: Bia Đông Nam Á và Công ty bia Huế. Các dự án đầu tư của Đan Mạch chủ yếu là hình thức liên doanh, 100% vốn nước ngoài. Hình thức BCC chiếm tỷ lệ nhỏ.

Tính đến 31/12/2005 và chỉ xét các dự án còn hiệu lực, Đan Mạch còn 33 dự án đầu tư tại VN với tổng vốn đăng ký, vốn pháp định và vốn đầu tư thực hiện lần lượt là: 174,143 triệu USD; 91,788 triệu USD và 82,160 triệu USD.

- *Bỉ*: đứng thứ 7 trong các nhà đầu tư EU đầu tư vào VN (tính đến 2005). Các dự án của Bỉ đều có quy mô nhỏ, bình quân 2,5 triệu USD/1 dự án, nhưng hoạt động có hiệu quả. Lĩnh vực đầu tư chủ yếu của Bỉ là

các ngành như chế tác và gia công kim hoàn, công nghiệp nặng, công nghiệp thực phẩm và nông - lâm nghiệp với hai hình thức đầu tư là liên doanh và 100% vốn nước ngoài.

Tính đến 31/12/2005 và chỉ xét các dự án còn hiệu lực, Bỉ còn 25 dự án đầu tư tại VN với tổng vốn đăng ký, vốn pháp định và vốn đầu tư thực hiện lần lượt là: 74,708 triệu USD; 33,580 triệu USD và 60,730 triệu USD.

- *Luxembourg*: đầu tư vào VN từ 1993, đứng thứ 8 trong số các nhà đầu tư của EU ở VN. Các dự án của Luxembourg đều có quy mô nhỏ, hiệu quả khá với hai hình thức đầu tư là: 100% vốn nước ngoài và liên doanh.

Đến hết năm 2005, Luxembourg có 15 dự án đầu tư còn hiệu lực tại VN với tổng vốn đầu tư, vốn pháp định và vốn đầu tư thực hiện tương ứng là: 810,616 triệu USD; 726,259 triệu USD và 20,785 triệu USD; trở thành nước đứng thứ 4 trong số các nước EU đầu tư vào VN.

- *Italia*: đứng thứ 9 trong số các nhà đầu tư EU ở VN. Vốn đầu tư của Italia thất thường, nhỏ giọt theo từng năm, quy mô dự án nhỏ. Tính đến 31/12/2005, số dự án đầu tư còn hiệu lực của Italia tại VN là 21 với tổng vốn đầu tư, vốn pháp định và vốn đầu tư thực hiện lần lượt là: 54,911 triệu USD; 25,099 triệu USD và 26,439 triệu USD.

- *Áo*: là nước có vốn đầu tư vào VN khá nhỏ, đứng ở vị trí thứ 10 trong số các nhà đầu tư của EU ở VN. Các dự án của Áo đều triển khai tốt, hiệu quả đạt mức trung bình. Hình thức đầu tư của Áo cũng là liên doanh, BCC và 100% vốn nước ngoài; tập trung ở 4 tỉnh, thành phố lớn là Hà Nội, Huế, Hà Tây và KCN Đồng An.

Tính đến 31/12/2005, số dự án đầu tư còn hiệu lực của Áo tại VN là 11 với tổng vốn đầu tư, vốn pháp định và vốn đầu tư thực hiện lần lượt là: 14,875 triệu USD; 6.391 triệu USD và 5,405 triệu USD.

- *Tây Ban Nha*: là nước có ít dự án đầu tư nhất trong khối EU đầu tư nhất vào VN. Đến tận tháng 9/2001, TBN mới có dự án đầu tư đầu tiên vào VN theo hình thức 100% vốn nước ngoài. Năm 2003 mới có dự án thứ 2. Đến hết năm 2005, TBN có 5 dự án đầu tư vào VN với tổng vốn đầu tư khiêm tốn là 6,889 triệu USD, vốn pháp định là 5,249 triệu USD, vốn đầu tư thực hiện là 195 ngàn USD.

2.3 Nhận xét về nguồn vốn FDI của EU vào Việt Nam và khả năng thu hút nguồn vốn FDI từ EU của Việt Nam

2.3.1 Những tác động của nguồn vốn FDI từ EU đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam

Trong suốt những năm qua, nguồn tài chính nước ngoài, nhất là nguồn tài chính từ EU đã đáp ứng được cơ bản những mục tiêu phát triển kinh tế của VN, tạo dựng cơ sở ban đầu quan trọng và đóng góp một phần đáng kể vào những thành công của công cuộc đổi mới.

Nguồn vốn từ EU đã bổ sung một nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển; Góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế của VN với khu vực và thế giới; Tạo thuận lợi cho việc tiếp cận và mở rộng thị phần các mặt hàng xuất khẩu của VN, nâng cao năng lực xuất khẩu của VN; Tạo nên những mô hình quản lý và các phương thức kinh doanh hiện đại thúc đẩy các doanh nghiệp VN phải đổi mới tư duy, cách thức quản lý, công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh; Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa; Tham gia phát triển nguồn nhân lực, tạo công ăn việc làm, ổn định sự phát triển kinh tế - xã hội của VN trong thời kỳ đổi mới...

2.3.2 Những tồn tại và hạn chế trong việc thu hút nguồn vốn FDI từ EU

Một là, nền kinh tế VN chưa thực sự phát triển để có thể thu hút mạnh được vốn và công nghệ từ EU; VN vẫn chưa đạt đến quan hệ với EU như là một đối tác chiến lược. *Hai là*, cơ cấu đầu tư của EU tại VN còn một số bất hợp lý. *Ba là*, hình thức thu hút vốn đầu tư còn chưa phong phú. *Bốn là*, môi trường đầu tư còn nhiều hạn chế. *Năm là*, trong khi môi trường đầu tư của VN còn nhiều hạn chế thì việc cạnh tranh thu hút vốn FDI trên thế giới đang diễn ra gay gắt đã và đang ảnh hưởng đến việc thu hút vốn đầu tư của EU vào VN.

Tóm lại, trong chương 2, luận án tập trung phân tích và làm rõ thực trạng thu hút nguồn vốn FDI từ EU vào VN, từ khi EU bắt đầu đầu tư vào VN cho đến nay (chủ yếu là giai đoạn 1988-2003 và năm 2004); đánh giá những tác động của nguồn vốn FDI của EU đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của VN; đánh giá khả năng thu hút nguồn vốn FDI

từ EU của VN trong những năm tới thông qua phân tích kết quả, những tồn tại, hạn chế... làm cơ sở đề ra phương hướng chiến lược và các kiến nghị, giải pháp nhằm tăng cường thu hút nguồn vốn FDI từ EU vào VN trong những năm tới.

CHƯƠNG 3

QUAN ĐIỂM, PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM THU HÚT, SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN VỐN FDI TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM

3.1 Triển vọng thu hút nguồn vốn FDI của EU vào Việt Nam trong thời gian tới

3.1.1 Những cơ hội thuận lợi của Việt Nam trong việc thu hút nguồn vốn FDI từ EU

- Kinh tế EU có quy mô lớn, tốc độ tăng trưởng khá cao và ổn định, đảm bảo nguồn cung cấp vốn đầu tư lớn nhất thế giới.
- Quan hệ kinh tế và hợp tác đầu tư giữa VN - EU đang được phát triển trong môi trường quốc tế thuận lợi và xu thế hoà bình, ổn định hợp tác trong khu vực.
- VN và EU đã có một nền tảng pháp lý vững chắc để phát triển quan hệ kinh tế và hợp tác đầu tư, xuất phát từ nhu cầu và lợi ích của cả hai bên.
- VN đang có tiềm năng, lợi thế về một số ngành nghề, mặt hàng và nguồn nhân công mang lại nguồn lợi nhuận cao cho các nhà đầu tư EU.
- Tình hình kinh tế - xã hội của VN tiếp tục ổn định và phát triển, môi trường kinh doanh nói chung và môi trường đầu tư nước ngoài không ngừng được cải thiện.

3.1.2 Những khó khăn, thách thức đối với Việt Nam trong việc thu hút nguồn vốn FDI từ EU

- Việc chính thức đưa đồng Euro vào lưu thông và sự điều hành chính sách tiền tệ độc lập của Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) làm tăng

khối lượng dòng vốn đầu tư trong nội bộ khối EU, ảnh hưởng tiêu cực đến khối lượng dòng vốn đầu tư ra ngoài của EU.

- Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế VN chưa thật ổn định vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp.

- Thị trường VN chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư EU cũng như của các TNCs mạnh của EU.

- Môi trường kinh doanh và đầu tư nước ngoài của VN mặc dù đã có những cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn nhiều hạn chế.

3.2 Quan điểm và phương hướng thu hút, sử dụng nguồn vốn FDI từ EU vào Việt Nam

3.2.1 Quan điểm cơ bản về thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI của EU trong những năm tới

Trước hết cần có sự thống nhất quan điểm nhận thức về lĩnh vực này theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng:

Một là, Thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, thực hiện CNH, HĐH đất nước.

Hai là, Gắn chặt việc thu hút và sử dụng hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và thực hiện chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Ba là, Phải đặt nhiệm vụ thu hút, sử dụng có hiệu quả FDI là bộ phận không thể thiếu của chính sách phát triển kinh tế đối ngoại và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; trong đó, FDI đóng vai trò là động lực, nguồn lực quan trọng thúc đẩy quá trình CNH, HĐH đất nước.

Bốn là, Đẩy mạnh việc thu hút nguồn vốn FDI phải gắn liền với việc nâng cao hiệu quả trong phân bổ, sử dụng một cách toàn diện và hợp lý để phát huy cao nhất vai trò, tác dụng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế nước ta.

Năm là, Đầu tư trực tiếp nước ngoài phải góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường.

Sáu là, Thông qua thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU, tăng

cường khai thác tiềm năng, thế mạnh của EU về vốn, công nghệ nguồn, kinh nghiệm quản lý, thúc đẩy mở rộng thị trường... tương xứng với tầm quan hệ hợp tác giữa VN và EU.

3.2.2 Một số phương hướng thu hút, sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU của Việt Nam trong những năm tới

- Phương hướng thu hút, sử dụng vốn FDI từ EU theo ngành, lĩnh vực ưu tiên trọng điểm:

Khuyến khích thu hút FDI từ EU vào các ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu, công nghiệp cơ khí, điện tử, dầu khí, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm việc làm, khai thác những lợi thế về tài nguyên, nguyên liệu.

Trong lĩnh vực nông - lâm nghiệp, khuyến khích và ưu đãi các dự án chế biến các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp gắn với việc phát triển các vùng nguyên liệu để phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước; chú trọng các dự án ứng dụng công nghệ sinh học hoặc sản xuất các loại giống mới có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao; các dự án công nghiệp phục vụ nông nghiệp, các dự án dịch vụ nông thôn.

Trong lĩnh vực công nghiệp, thu hút vốn FDI từ EU vừa hướng vào những ngành sản xuất hàng xuất khẩu, những ngành sử dụng nhiều lao động như chế biến nông, lâm, thủy sản, may mặc, da-giày...; vừa chú trọng những ngành, lĩnh vực có công nghệ hiện đại, công nghệ cao như tin học, sinh học, vật liệu mới, tự động hoá, dầu khí...

- Phương hướng thu hút nguồn vốn FDI từ EU theo địa bàn và các đối tác trong khối EU

Tăng cường thu hút FDI từ EU vào những địa bàn có nhiều lợi thế, các vùng động lực. Ưu đãi thu hút đầu tư vào những vùng, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; Tập trung vào các khu công nghiệp đã hình thành theo quy hoạch được phê duyệt.

Đa dạng hoá các đối tác đầu tư trong khối EU để tạo thế chủ động trong các tình huống; Thu hút các nhà đầu tư từ các nước thành viên EU vào các dự án mà họ có nhiều kinh nghiệm và thế mạnh.

Vận động trực tiếp các TNCs lớn của EU đầu tư vào VN; chú ý đến cả các dự án có quy mô vừa và nhỏ, nhưng công nghệ hiện đại.

3.3 Một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI từ EU vào Việt Nam

3.3.1 Một số giải pháp tổng thể nhằm tăng cường thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam

Các giải pháp tổng thể về thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài từ EU vào VN những năm tới là phải nhằm giảm thiểu những hạn chế, đồng thời phải làm tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư nước ngoài tại VN. Luận án đưa ra sáu giải pháp lớn là:

- *Hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài*, tạo nên một hệ thống pháp luật đồng bộ, thông thoáng, rõ ràng, ổn định và mang tính hấp dẫn đầu tư nước ngoài cao so các nước trong khu vực. Thiết lập một mặt bằng pháp lý chung cho hoạt động đầu tư trong nước và nước ngoài nhằm tạo lập một môi trường kinh doanh thực sự bình đẳng, ổn định, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Đổi mới và triển khai hiệu quả hệ thống chính sách về đầu tư nước ngoài*. Từng bước điều chỉnh giảm chi phí đầu tư, tiến tới áp dụng chế độ một giá cho đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Đổi mới và hoàn thiện chính sách tài chính, tiền tệ liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài. Cải cách hệ thống thuế phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và thông lệ quốc tế. Từng bước mở rộng thị trường bất động sản cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia, có cơ chế ưu đãi để doanh nghiệp FDI được xây dựng, kinh doanh nhà ở cùng như xây dựng, kinh doanh, phát triển đô thị mới.

- *Nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu lực điều hành của Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài*. Kiểm soát chặt chẽ việc thành lập các KCN đã có quyết định thành lập, điều chỉnh bổ sung danh mục các KCN ưu tiên đầu tư từng thời kỳ. Tiếp tục thực hiện chủ trương phân cấp quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài, bảo đảm nguyên tắc tập trung thống nhất quản lý về quy hoạch, cơ cấu, chính sách, cơ chế.

- *Cải tiến mạnh mẽ các thủ tục hành chính*. Phân định rõ chức năng, quyền hạn của từng cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh, tránh chồng chéo, buông lỏng trong quản lý. Cải tiến các thủ tục hành chính, đơn giản hóa việc cấp giấy phép đầu tư. Ngăn chặn việc ban hành

các văn bản trái với quy định chung của Chính phủ về đầu tư nước ngoài. Quy định rõ ràng, công khai các thủ tục hành chính; thực hiện “một dấu, một cửa” đối với đầu tư nước ngoài ở cả trung ương và địa phương.

- *Đổi mới và đẩy mạnh công tác vận động, xúc tiến đầu tư.* Trên cơ sở xây dựng quy hoạch và danh mục gọi vốn đầu tư nước ngoài, đổi mới và đa dạng hóa các phương pháp xúc tiến đầu tư; Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước; chủ động tham gia vào các chương trình xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ các diễn đàn khu vực...

- *Nâng cao chất lượng công tác cán bộ và đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường hoạt động của tổ chức Đảng, công đoàn.* Xây dựng quy chế cán bộ tham gia vào hội đồng quản trị và quản lý doanh nghiệp liên doanh; xây dựng và thực hiện các đề án đào tạo công nhân lành nghề cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Ban hành và hướng dẫn hoạt động của các tổ chức Đảng, công đoàn trong các doanh nghiệp nước ngoài.

3.3.2 Những giải pháp cụ thể nhằm tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI từ EU vào Việt Nam

Một, xây dựng và hoàn thiện các chính sách khuyến khích thu hút vốn đầu tư của EU. - *Về lĩnh vực thu hút đầu tư.* Tiếp tục bổ sung các ưu đãi khuyến khích đầu tư của EU vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến xuất khẩu, các dự án sử dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến của EU, các dự án phát triển kết cấu hạ tầng, các dự án phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. - *Về địa bàn thu hút đầu tư.* 8 vùng kinh tế của VN đều có những đặc thù riêng, cần có biện pháp cụ thể để thu hút FDI vào từng vùng, tập trung xây dựng 3 vùng kinh tế trọng điểm ở 3 miền thành các trung tâm kinh tế tạo đà cho phát triển chung cả nước. - *Về đối tác đầu tư.* Hợp tác toàn diện với tất cả các nước EU song song với việc tạo lập đối tác đầu tư trọng điểm. Trong đó, đặc biệt coi trọng quan hệ hợp tác với Pháp, Đức; chú trọng quan hệ với Ủy ban châu Âu (EC).

Hai, tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp EU duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Áp dụng các biện pháp hỗ trợ như: Đơn giản hóa thủ tục và giảm bớt các chi phí nhập cảnh, Hỗ trợ các công ty

EU trong việc chuẩn bị tiếp cận thị trường VN. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để triển khai nhanh chóng dự án đầu tư, Miễn, giảm tiền thuê đất, mở rộng diện ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp;...

Ba, đổi mới, nâng cao chất lượng chương trình vận động xúc tiến đầu tư đối với các công ty của EU, nhất là các TNCs lớn của EU. Xây dựng và thực hiện chương trình vận động đầu tư từ EU: xây dựng Danh mục dự án gọi vốn đầu tư từ EU; tiến hành tuyên truyền, vận động các nhà đầu tư EU. Nghiên cứu thị trường EU và các đối tác EU, các cơ chế pháp lý song phương và đa phương điều chỉnh quan hệ hợp tác đầu tư quốc tế mà VN đã và đang trong quá trình tham gia. Từ đó, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

Bốn, mở rộng quan hệ hợp tác nhiều mặt nhằm tạo dựng môi trường thuận lợi thu hút đầu tư từ EU. Triển khai đàm phán, ký kết hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư với các nước thành viên còn lại của EU; Mở rộng và tăng cường quan hệ thương mại trên cơ sở các hiệp định đã ký kết; Đàm phán ký kết Hiệp định khung giữa Ngân hàng đầu tư châu Âu (EBI) và Ngân hàng Nhà nước VN, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận nguồn tài chính thực hiện dự án đầu tư của EU...

Năm, nâng cao trình độ đội ngũ lao động Việt Nam đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư EU. Gắn liền giáo dục - đào tạo với lao động sản xuất và nghiên cứu khoa học. Đa dạng hóa các hình thức và phương pháp đào tạo lao động kỹ thuật. Thành lập các cơ sở đào tạo ngay trong doanh nghiệp hoặc đào tạo tại các trường dạy nghề. Gửi học sinh, sinh viên, thực tập sinh sang các nước EU học tập và làm việc.

Tóm lại, chương 3 của luận án đã trình bày quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước VN theo tinh thần các Nghị quyết của Đảng cần được quán triệt trong thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI nói chung và FDI từ EU nói riêng.

Từ phân tích thực tiễn thuận lợi và khó khăn của việc thu hút FDI từ EU vào VN, luận án đã nêu ra những quan điểm, phương hướng chung và những giải pháp cụ thể để khuyến khích mạnh mẽ việc thu hút vốn FDI từ EU

KẾT LUẬN

Thông qua nghiên cứu những vấn đề về lý luận và thực tiễn trong việc thu hút nguồn vốn FDI từ EU vào VN, xác định rõ quan điểm, phương hướng chiến lược và đưa ra một số kiến nghị về chính sách, giải pháp nhằm tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI của EU vào VN trong xu hướng toàn cầu hoá và khu vực hoá, luận án đã đạt được những nội dung cơ bản sau:

1. Làm rõ hơn cơ sở khoa học của việc tăng cường thu hút nguồn vốn FDI của EU vào nước ta. VN tìm thấy nhiều lợi ích trong phát triển quan hệ hợp tác đầu tư với EU trong xu thế phát triển của thế giới và trong bối cảnh quốc tế hiện nay. Luận án cũng nghiên cứu kinh nghiệm về thu hút đầu tư từ EU của Trung Quốc và rút ra bài học kinh nghiệm có khả năng vận dụng vào VN.

2. Thông qua phân tích những kinh nghiệm Trung Quốc và tham khảo kinh nghiệm của các nước đang phát triển trong khu vực, luận án khẳng định những lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI luôn thay đổi xét về dài hạn, một nước sẽ không thể hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài nếu không biết tạo ra những lợi thế so sánh mới. Vì thế bên cạnh những lợi thế sẵn có (mà lợi thế này cũng sẽ dần bị mất đi), chúng ta cần tạo ra những lợi thế mới từ tiềm năng trí tuệ con người để thu hút FDI.

3. Quan hệ hợp tác đầu tư giữa VN và EU có thể chia thành hai thời kỳ (1988-2001 và từ 2002 đến nay), với mức độ phát triển theo từng thời kỳ khác nhau và cũng chịu tác động ảnh hưởng chung của dòng vốn FDI trên thế giới. Các nhà đầu tư của EU đã có mặt trong hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế VN; hình thức đầu tư chủ yếu là 100% vốn nước ngoài và liên doanh. Có mặt ở trên địa bàn 41 tỉnh, thành trong cả nước nhưng phân bố không đều. Các dự án đầu tư của EU vào VN những năm qua vẫn chủ yếu là các dự án có quy mô nhỏ, trung bình với tổng vốn thực hiện còn thấp, số dự án vẫn chưa thực sự tương xứng với tiềm lực kinh tế của EU.

4. Tuy nhiên, nhìn lại quá trình hợp tác đầu tư giữa hai bên, nguồn vốn FDI của EU đã có những tác động toàn diện đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của VN. EU luôn khẳng định vai trò là đối tác quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế, thực hiện CNH, HĐH của VN. VN cần tiếp tục đẩy mạnh tiến trình cải cách, vượt qua những thách thức ngày

càng lớn như: áp lực cạnh tranh cả từ Trung Quốc, ASEAN, trong khi năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu, cơ chế, chính sách còn nhiều bất cập, các quy chế, ưu đãi của EU còn nhiều khó khăn, vướng mắc...

5. Trong điều kiện điểm xuất phát thấp của nền kinh tế VN, để tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI từ EU, đòi hỏi VN phải có những quan điểm, chính sách và giải pháp phù hợp, tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tiến trình cải cách nhằm cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư, xây dựng chiến lược thu hút nguồn vốn đầu tư của EU vào VN, hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế khu vực và thế giới để tận dụng thế mạnh của EU về vốn, công nghệ, đầu tư, và kinh nghiệm quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường.

6. Những thành công của VN trong thời gian qua và kinh nghiệm phát triển của các nước cho thấy: để thu hút và khai thác có hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài cần hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài, đổi mới và triển khai hiệu quả hệ thống chính sách về đầu tư nước ngoài, nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu lực điều hành của nhà nước trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, cải tiến mạnh mẽ các thủ tục hành chính; đổi mới và đẩy mạnh công tác vận động, xúc tiến đầu tư; nâng cao chất lượng công tác cán bộ và đào tạo nguồn nhân lực; tăng cường hoạt động của tổ chức Đảng, công đoàn.

7. Quá trình phát triển quan hệ hợp tác đầu tư với EU chỉ ra rằng những thành công đạt được chủ yếu nhờ vào nỗ lực chủ quan, vào khả năng, trình độ xây dựng, hoàn thiện các chính sách thu hút vốn đầu tư của EU, tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp EU duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh tại VN, đổi mới, nâng cao chất lượng chương trình vận động xúc tiến đầu tư đối với các công ty của EU, nhất là các TNCs lớn của EU, mở rộng quan hệ hợp tác nhiều mặt nhằm tạo dựng môi trường thuận lợi thu hút đầu tư từ EU và đặc biệt là cần nâng cao trình độ đội ngũ lao động VN đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư EU.

Tác giả hy vọng những kết quả nghiên cứu, đóng góp khoa học của luận án sẽ có một giá trị nhất định. Tuy nhiên, trước sự vận động và phát triển nhanh chóng của thế giới, việc thu hút và sử dụng hiệu quả FDI đòi hỏi phải được tiếp tục nghiên cứu của nhiều nhà khoa học mới có thể đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn đặt ra trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và chủ động hội nhập vào nền kinh tế thế giới./.